

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 18/4/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 219/TTr-STNMT ngày 20/4/2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Yên với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Tân Yên)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND huyện Tân Yên:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Yên và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Tân Yên đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Yên theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tân Yên, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Tân Yên;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã năm 2023 huyện Tân Yên
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.830,64	100,00	943,96	559,36	1.512,34	914,59	767,06	1.206,94	1.042,99	1.003,21	581,34	1.085,15	575,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.958,94	71,81	444,19	342,19	1.048,13	622,86	586,37	971,04	691,89	795,86	406,39	877,48	387,55
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.297,46	48,78	192,47	174,28	496,48	319,40	221,76	406,67	426,12	390,74	260,88	232,38	245,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	6.001,58	82,24	164,44	156,29	264,58	309,03	159,66	224,18	294,86	297,17	257,12	148,78	245,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	981,33	6,56	27,04	46,53	94,84	36,47	16,52	123,34	68,42	48,14	8,89	30,35	14,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.056,72	27,12	98,08	78,34	302,23	192,28	228,25	197,51	41,04	246,59	71,20	519,28	84,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	993,19	6,64	80,84	29,33	50,60	23,48	82,05	154,05	46,02	60,44	1,49	27,76	27,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.590,51	10,63	45,77	13,71	101,13	47,43	37,68	89,47	105,57	46,56	63,94	63,47	14,42
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,74	0,27			2,85	3,80	0,10		4,72	3,40		4,24	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.797,41	27,83	499,02	216,36	461,69	291,46	177,91	235,90	332,78	204,96	174,73	206,92	187,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	0,92	1,30		0,12		2,00		8,33			5,79	
2.2	Đất an ninh	CAN	101,10	1,74	2,20	3,37	44,21		0,20						0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	62,00	1,07				36,00							26,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	116,64	2,01	48,47		19,40								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,94	0,12	0,14	0,63	0,52	0,13			0,90				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,76	2,70	9,12	2,23	34,92	8,71	0,83	2,59	7,53	1,17	2,50		2,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,16			9,09								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,65	0,11							6,65				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.820,78	18,86	201,25	102,42	187,85	145,93	101,72	119,63	199,65	106,16	92,41	92,30	87,41
-	Đất giao thông	DGT	1.813,01	64,27	129,30	68,75	117,35	97,48	61,19	96,11	94,88	71,38	58,94	66,55	59,39
-	Đất thủy lợi	DTL	504,71	17,89	18,25	10,03	35,21	20,46	17,33	10,38	67,91	16,34	20,41	13,03	14,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,75	1,80	8,52	1,52	3,70	3,44	1,67	1,49	0,95	1,96	0,87	1,59	1,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,26	0,51	3,35	0,24	1,14	0,00	0,22	0,21	4,66	0,23	0,13	0,17	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,16	3,30	11,15	5,09	5,55	6,08	4,68	3,93	15,31	3,28	0,63	1,78	2,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	94,16	3,34	4,01	1,43	6,82	5,96	4,15	1,49	3,36	2,62	5,39	1,43	2,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,05	0,04			1,05								
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,58	0,15				0,46					0,45		2,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,74	0,17	2,10	1,77	0,08	0,38			0,34		0,04		0,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,05	0,47	1,42	4,07	6,53		0,05		0,02	2,72	0,50	1,05	0,50
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	168,92	2,91	13,97	7,94	7,17	10,67	10,86	5,63	9,93	7,56	4,85	6,52	3,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,94	0,42	4,63	0,22	3,23	0,12	0,57	0,19		0,07	0,15	0,17	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,02	0,22	0,08	0,02	0,02		0,01			0,03	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,36	0,26											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất chợ	DCH	8,28	0,29	1,07	1,28				0,17	0,29				0,31
	Đất công trình công cộng khác	DCK	7,12	0,12	3,26			0,86	1,00		2,00				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.767,48	30,49			143,41	83,53	68,06	80,12	97,38	90,12	62,38	83,21	57,42
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	308,40	5,32	212,41	96,00									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,68	0,39	7,88	0,74	0,22	0,68	1,15	0,47	3,07	0,39	0,50	1,35	0,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	0,02	0,11	0,22							0,02		
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,74	0,36	9,72	3,13	5,00	0,04	2,85						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,33	0,44	1,44	1,84	2,33	0,76	1,11	2,79	0,72	2,03	0,21	1,14	0,18
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,10	4,40		3,58	12,63	13,31		27,37	8,56	3,07	14,28	8,77	10,82
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,32	1,01	4,87	2,21	0,93	2,09		2,95		2,03	2,42	14,35	2,94
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,08	0,12		1,05	0,30							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,29	0,36	0,76	0,81	2,52	0,27	2,78		18,32	2,39	0,22	0,75	0,16

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.830,64	100,00	1.113,48	1.444,72	1.080,10	957,44	1.392,09	911,45	834,77	977,25	862,24	562,93	501,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.958,94	71,81	865,39	1.095,07	794,66	697,46	1.013,05	597,48	593,36	750,50	597,83	427,24	352,95
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.297,46	48,78	345,27	458,18	467,75	304,68	678,38	327,37	330,69	204,35	361,22	215,40	237,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	6.001,58	82,24	300,20	341,74	445,15	227,41	616,37	325,16	310,50	167,35	347,00	178,01	221,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	981,33	6,56	39,61	43,49	45,71	18,55	58,91	25,34	52,21	66,68	91,22	6,56	17,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.056,72	27,12	204,16	258,79	206,48	241,04	167,96	139,42	160,55	352,91	97,92	102,82	65,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	993,19	6,64	152,03	131,94	15,94	10,95	2,22	11,92	6,07	24,37	10,41	44,01	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.590,51	10,63	122,03	202,66	52,40	122,25	105,58	93,43	43,83	102,20	34,66	54,27	28,05
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,74	0,27	2,28		6,39						2,42	4,18	4,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.797,41	27,83	247,85	338,28	283,46	257,00	376,07	293,99	239,78	226,61	260,59	135,58	148,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,59	0,92	22,12	10,89		2,96						0,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	101,10	1,74		0,30		0,20	0,30	49,49		0,40			0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	62,00	1,07											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	116,64	2,01		18,77					30,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,94	0,12		0,15		0,05	0,20	0,11		3,69	0,41		0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,76	2,70	4,50	1,99	7,33	25,75	8,14	1,87	8,24	2,59	20,85	0,20	3,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,16											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,65	0,11											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.820,78	18,86	132,93	197,14	153,57	113,95	191,22	144,57	115,37	81,35	100,44	76,01	77,49
-	Đất giao thông	DGT	1.813,01	64,27	70,88	141,41	104,52	67,33	110,50	95,27	70,29	56,88	61,30	59,09	54,23
-	Đất thủy lợi	DTL	504,71	17,89	41,75	33,03	27,27	21,07	41,99	27,24	26,89	8,60	16,81	7,17	8,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,75	1,80	1,58	2,63	2,78	2,04	2,82	2,55	1,62	1,45	3,10	1,80	1,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,26	0,51	0,17	0,79	0,12	0,14	0,28	0,19	0,38	0,19	1,03	0,12	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	93,16	3,30	3,90	3,42	3,40	2,52	3,92	3,15	3,51	2,71	3,78	1,62	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	94,16	3,34	4,94	7,55	3,22	4,32	10,93	8,60	1,96	2,74	3,28	2,32	5,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,05	0,04											
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,58	0,15			0,47	1,04	0,89	0,01	2,46		0,28		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,74	0,17	1,38	1,01	1,09		0,68	0,08		0,11	0,15		0,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,05	0,47	0,66	1,36		0,88	2,99	0,97	1,19	1,36		0,48	0,30
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	168,92	2,91	7,55	5,06	9,28	7,12	14,83	5,77	6,44	6,18	9,83	3,32	5,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,94	0,42	0,12	0,20	0,34	0,11	0,38	0,04	0,60	0,14	0,56	0,06	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,02	0,02	0,06	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,36	0,26				7,36							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất chợ	DCH	8,28	0,29		0,64	1,05		0,99	0,67		0,98	0,29		0,55
	Đất công trình công cộng khác	DCK	7,12	0,12											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.767,48	30,49	79,83	107,88	93,78	86,77	150,94	83,05	71,27	101,27	116,14	49,13	61,84
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	308,40	5,32											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,68	0,39	0,52	0,30	0,92	0,34	0,60	0,56	1,61	0,37	0,17	0,18	0,41
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	0,02			0,91								
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,74	0,36											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,33	0,44	1,98	0,43	2,09	1,03	1,81	0,41	0,21	1,09	1,40	0,03	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,10	4,40	2,73		21,49	25,91	19,81	13,46	11,92	35,04	15,33	4,63	2,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,32	1,01	3,24	0,43	3,38	0,04	2,81	0,48	1,05	0,81	3,13	5,31	2,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	0,08					0,23		0,11		2,73		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,29	0,36	0,24	11,38	1,98	2,98	2,97	19,99	1,64	0,13	3,82	0,11	0,09

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	đất nông nghiệp không phải là rừng													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	4,20			0,80		0,30		0,20	2,20			0,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	20,44	7,70	1,14	1,48	0,42	1,78	0,17	0,50	0,20		0,21	0,88

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	đất nông nghiệp không phải là rừng													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	4,20		0,20					0,20			0,20	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	20,44	0,09	0,64	2,17	0,29	0,50	0,28	0,07	0,73	0,29	0,34	0,56

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhã Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10				0,10							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,50			0,50								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,45	1,90				0,40						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất chợ	DCH	0,40				0,40							
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,15			0,05	0,20	0,20			0,20			
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17											
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39	0,32										
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,60				0,10					0,10		

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,45									0,15		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất chợ	DCH	0,40											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,15										0,50	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17	0,01										0,16
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39			0,07								
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,60							0,30			0,10	

